KHÁM PHÁ ĐẶC ĐIỂM TRẢI NGHIỆM HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN

SV. HUỲNH PHÚ DƯƠNG
NGUYỄN VĂN TƯỜNG
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 06/3/2025. Sửa chữa xong 14/3/2025. Duyệt đăng 15/3/2025.

Abstract

The study surveyed 1,379 full-time students currently studying at the University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, to examine their social inclusion experiences. The survey was conducted from November to December 2024. The research findings indicate that students participating in this study generally have a good level of social inclusion experiences. When comparing demographic variables with students' social inclusion experiences, the results show no significant difference between male and female students. However, differences were observed across academic year cohorts, sexual orientation, academic performance classifications, and employment status (part-time jobs).

Keywords: *Social inclusion, social inclusion experience, university students, situation.*

1. Đặt vấn đề

Hòa nhập xã hội (HNXH) là một khía cạnh quan trọng trong quá trình phát triển cá nhân của sinh viên (SV). Hiện nay trên thế giới, số lượng SV quốc tế đã tăng từ 2 triệu (năm 2000) lên gần 6 triệu (năm 2018), cho thấy xu hướng toàn cầu hóa trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, SV quốc tế thường đối mặt với rào cản ngôn ngữ và văn hóa, dẫn đến cảm giác bị cô lập và khó khăn trong việc tham gia vào các hoạt động xã hội (Arkoudis và cộng sự 2019) [1]. Ở Việt Nam, theo báo điện tử Thanh niên [2], một khảo sát với 26.331 SV cho thấy gần như tất cả SV đều sử dụng Facebook và Zalo với tỷ lệ rất cao (97,8% và 97%). Ngoài mục đích giải trí chiếm tỷ lệ cao nhất với 91,4%, 89,8% SV coi mạng xã hội như là kênh để liên lạc với bạn bè, người thân. Điều này cho thấy việc kết nối và hòa nhập vào môi trường học tập và xã hội mới của SV được hỗ trợ bằng một công cụ đắc lực và vô cùng quan trọng là các nền tảng mạng xã hội. Tuy nhiên, công cụ này cũng làm cho SV phải đối mặt với một trong số nhiều thách thức trong quá trình học tập và HNXH của bản thân. Với một khảo sát khác, ba khó khăn lớn nhất đối với SV là áp lực về kết quả học tập (61,9%), chi phí học tập (51,4%) và thiếu hứng thú với ngành học (40,8%). Ngoài ra, việc sử dụng mạng xã hội phổ biến trong giới SV cũng đặt ra những vấn đề về sự kết nối thực tế và tham gia vào các hoạt động xã hội trực tiếp. Những số liệu trên cho thấy tầm quan trọng của việc nghiên cứu về thực trạng trải nghiệm HNXH của SV. Việc hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình này sẽ giúp đề xuất các giải pháp hiệu quả nhằm hỗ trợ SV hòa nhập tốt hơn, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

2. Trải nghiệm hòa nhập xã hội

Hòa nhập xã hội là một khái niệm đa chiều, không chỉ đơn thuần là đối lập với loại trừ xã hội mà còn có thể đồng thời bao hàm cả sự loại trừ xã hội. Được hiểu là một cá nhân hoặc nhóm có thể được hòa nhập trong một lĩnh vực nhưng bị loại trừ trong một lĩnh vực khác. Quan trọng hơn, HNXH không chỉ là sự tham gia vào các cấu trúc xã hội mà còn là khả năng kiểm soát điều kiện và cách thức mà một

Email: tuongnguyen@hcmussh.edu.vn

cá nhân hoặc nhóm được hòa nhập (Rawal, 2008) [3]. Bên cạnh đó, theo Delhey và cộng sự (2015) [4] thì HNXH là một trạng thái trong đó cá nhân và nhóm có thể tham gia đầy đủ vào đời sống kinh tế, xã hội, chính trị và văn hóa, đồng thời có cơ hội hưởng lợi từ những nguồn lực chung của xã hội, nó liên quan chặt chẽ đến các yếu tố như các mối quan hệ xã hội, sự kết nối với thể chế và cộng đồng cũng như mức độ trách nhiệm của cá nhân đối với lợi ích chung. HNXH còn bao gồm các khía cạnh vật chất, tâm lý, xã hội và nghề nghiệp, trong đó nhấn mạnh sự chấp nhận lẫn nhau và cảm giác thuộc về cộng đồng (Wilson và cộng sự, 2015) [5]. Tiếp theo, HNXH là một quá trình đa chiều, đảm bảo mọi cá nhân, đặc biệt là những nhóm yếu thế có thể tham gia đầy đủ và tích cực vào các lĩnh vực chính của đời sống xã hội như giáo dục, việc làm, kinh tế, văn hóa, chính trị và dịch vụ xã hội mà không gặp phải sự kỳ thị hay phân biệt đối xử. Quá trình này đặc biệt quan trọng đối với các nhóm dễ bị tổn thương như người khuyết tật, người nghèo, người nhập cư, trẻ mồ côi và những nhóm có hoàn cảnh đặc biệt khác. HNXH không chỉ dừng lại ở sự tham gia mà còn bao gồm sự công nhận và tôn trọng phẩm giá, quyền lợi của mọi cá nhân, đảm bảo tiếng nói và sự tham gia vào các quyết định liên quan đến bản thân, gia đình và cộng đồng (Trương Kim Kiều Duyên và cộng sự, 2016; Phạm Văn Quyết và Trần Văn Khảm, 2015) [6], [7].

Theo Leemann và cộng sự (2022) [8], trải nghiệm HNXH là quá trình trong đó một cá nhân cảm nhận được sự tham gia bình đẳng và sự gắn kết với cộng đồng của bản thân, nó không chỉ bao gồm các yếu tố khách quan như giáo dục, kỹ năng, thu nhập và cơ hội tiếp cận dịch vụ mà còn nhấn mạnh đến những trải nghiệm chủ quan về sự thuộc về và ý nghĩa của sự tham gia xã hội. Trải nghiệm HNXH là khái niệm đặc biệt, bởi vì nó nhấn mạnh mối quan hệ tương hỗ giữa cá nhân và môi trường xã hội, cũng như chú trọng đến các khía cạnh chất lượng của hành động và tương tác xã hội. Trong nghiên cứu này, chúng tôi phát triển khái niệm theo quan điểm của nhóm tác giả Leemann và cộng sự (2022) [8] hình thành nên khái niệm trải nghiệm HNXH ở SV là: Quá trình trong đó SV là người cảm nhận được sự tham gia bình đẳng và sự gắn kết với cộng đồng của chính bản thân mình. Bao gồm các khía cạnh khách quan như giáo dục, kỹ năng, thu nhập, và cơ hội tiếp cận dịch vụ và trải nghiệm chủ quan về sự thuộc về và ý nghĩa của sự tham gia xã hội.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu khảo sát

Nghiên cứu này lấy mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, thuận tiện. Tổng cộng có 1.397 bản trả lời được ghi nhận. Các SV được khảo sát đều là SV chính quy của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (KHXH&NV), Đại học Quốc gia (ĐHQG) TP). Hồ Chí Minh đang theo học tại trường. Quá trình khảo sát được sự đồng thuận của người tham gia khảo sát.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Ở nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp nghiên cứu tài liệu; phương pháp điều tra bằng bảng hỏi; phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học. Trong đó, thông tin của thang đo được sử dụng trình bày dưới đây:

Thang đo Trải nghiệm HNXH (ESIS) được xây dựng trên lý thuyết năng lực (Capability Approach - CA) của nhóm tác giả (Lars Leemann và cộng sự, 2022) [8]. Thang đo gồm 10 mệnh đề phản ánh trải nghiệm HNXH của cá nhân được thiết kế dạng Likert với 5 lựa chọn tương ứng như sau: 1/ Hoàn toàn không đồng ý; 2/ Không đồng ý; 3/ Trung lập; 4/ Đồng ý; 5/ Hoàn toàn đồng ý. Mức độ trải nghiệm HNXH của SV được tính bằng điểm trung bình (ĐTB) của các mệnh đề, ĐTB càng cao cho thấy mức độ HNXH của SV càng cao. Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo ESIS là 0.866; tương quan biến tổng các biến quan sát dao động từ 0.489 đến 0.661 đều đạt yêu cầu (>0.3). Kết quả phân tích EFA thang đo: Hệ số KMO = 0.892, Sig. = 0.000 (<0.05) cho thấy phép phân tích phù hợp. Hệ số tải nhân tố biến thiên từ 0.588 đến 0.752 và chỉ có một nhân tố được hình thành. Như vậy, sau khi phân tích nhân tố khám phá thì thang đo HNXH, với 10 items ban đầu thang đo đã đảm bảo được tiêu chuẩn phân tích EFA.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng trải nghiệm hòa nhập xã hội của sinh viên

Trải nghiệm HNXH của khách thể được đánh giá theo khoảng cách đều của câu trả lời theo 5 mức: Thấp (1.00 - 1.80); Trung bình (1.81 - 2.60); Khá tốt (2.61 - 3.40); Tốt (3.41 - 4.20); Rất tốt (4.20 - 5.00). Kết quả từ bảng 1 cho thấy, mức độ trải nghiệm HNXH của SV nằm trong mức tốt (ĐTB=3.67, ĐLC=0.614). Các mệnh đề cụ thể không có sự chênh lệch lớn. Trong đó, điểm thấp nhất với mệnh đề HN4 "Tôi cảm thấy người khác cần tôi" (ĐTB=3.07, ĐLC=0.977) và điểm cao nhất với mệnh đề HN7 "Tôi có thể nỗ lực cho những điều quan trọng với tôi" (ĐTB=4.22, ĐLC=0.802). Điều này cho thấy SV được khảo sát có trải nghiệm HNXH tốt khi có sự nỗ lực và cố gắng từ chính bản thân SV.

STT	Các mệnh đề	ĐTB	ĐLC
HN1	Tôi cảm thấy những gì tôi làm hàng ngày đều có ý nghĩa	3.56	0.897
HN2	Tôi nhận được phản hồi tích cực về những gì tôi làm	3.54	0.812
HN3	Tôi thuộc về một nhóm hoặc cộng đồng quan trọng đối với tôi	3.56	0.980
HN4	Tôi cảm thấy người khác cần tôi	3.06	0.977
HN5	Tôi có khả năng tác động (định hướng) cuộc sống của mình	3.68	0.956
HN6	Tôi cảm thấy cuộc sống của mình có mục đích	3.68	1.031
HN7	Tôi có thể nỗ lực cho những điều quan trọng với tôi	4.22	0.802
HN8	Tôi nhận được sự giúp đỡ khi tôi thực sự cần	3.89	0.889
HN9	Tôi cảm thấy được tin tưởng	3.79	0.877
HN10	Tôi có thể thay đổi/ảnh hưởng một số điều trong môi trường sống của mình	3.71	0.872
Điểm trung bình cộng toàn thang đo		**3.67**	**0.614**

Bảng 1: Kết quả ĐTB và ĐLC trải nghiệm HNXH từng mệnh đề của SV

4.2. Sự khác biệt thống kê giữa các biến nhân khẩu về trải nghiệm hòa nhập xã hội của sinh viên

Đầu tiên, sự khác biệt thống kê trong biến giới tính được xem xét. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt thống kê về trải nghiệm HNXH của SV (sig.>0.05). Điều này cho thấy dù là SV thuộc giới tính nào, là nam hay nữ thì đều không có sự khác biệt về trải nghiệm HNXH. Từ bảng 2 có thể thấy có sự khác biệt thống kê giữa trải nghiệm HNXH của các SV năm thứ nhất so với SV năm thứ tư trở lên (sig.<0.05). Bên cạnh đó, kết quả còn chỉ ra SV có xu hướng tính dục là dị tính và đồng tính cũng có sự khác biệt có ý nghĩa thống về về trải nghiệm HNXH so với SV song tính và SV có xu hướng tính dục khác (sig.<0.05). Giữa các SV với các kết quả xếp loại học lực khác nhau thì cũng có trải nghiệm HNXH khác nhau có ý nghĩa thống kê (sig.<0.05). Cuối cùng, trải nghiệm HNXH có sự khác biệt có ý nghĩa thống kế giữa nhóm SV có đi làm thêm và không đi làm thêm (sig.<0.05).

Biến nhân khẩu		HNXH	
		ĐTB	ĐLC
Niên khóa	Năm thứ nhất	3.64	0.628
	Năm thứ hai	3.66	0.586
	Năm thứ ba	3.69	0.589
	Năm thứ tư trở lên	3.76	0.642
Mức ý nghĩa		M1<M4 (p=0.020)	

Xu hướng tính dục	Dị tính	3.72	0.590
	Đồng tính	3.70	0.642
	Song tính	3.51	0.648
	Khác	3.46	0.630
Mức ý nghĩa		M1>M3 (p=0.000) M1>M4 (p=0.001) M2>M3 (p=0.003) M2>M4 (p=0.007)	
Kết quả xếp loại học lực	Trung bình	3.44	0.683
	Khá	3.60	0.606
	Giỏi	3.68	0.584
	Xuất sắc	3.89	0.731
Mức ý nghĩa		M1<M3 (p=0.031) M1<M4 (p=0.000) M2<M3 (p=0.028) M2<M4 (p=0.000) M3<M4 (p=0.000)	
Làm thêm	Có	3.72	0.621
	Không	3.59	0.595
Mức ý nghĩa		M1>M2 (p=0.000)	

Bảng 2: Kết quả sự khác biệt thống kê giữa các biến nhân khẩu về trải nghiệm HNXH của SV

Kết quả phản ánh chi tiết sự khác biệt thống kê giữa các biến nhân khẩu về trải nghiệm HNXH của SV. Cụ thể, trải nghiệm HNXH ở SV năm thứ nhất thấp hơn SV năm thứ 4 trở lên điều này là hợp lý vì theo nghiên cứu của Nguyễn Việt Anh và cộng sự, (2024) [9] thì SV năm thứ nhất thường gặp nhiều khó khăn trong việc thích nghi với môi trường đại học mới, bao gồm sự khác biệt về phương pháp giảng dạy, yêu cầu cao về tính tự chủ trong học tập và việc xây dựng các mối quan hệ xã hội mới. Ngược lại, đối với SV năm thứ tư đã có thời gian dài hơn để thích nghi với môi trường học tập, mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội và tham gia vào các hoạt động ngoại khóa cũng như các nhóm học tập. Kinh nghiệm học tập tích lũy giúp họ có khả năng quản lý thời gian tốt hơn, giảm căng thẳng trong học tập và gia tăng sự tự tin trong giao tiếp xã hội. Ngoài ra, SV năm thứ tư có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động học thuật và thực tập nghề nghiệp, điều này giúp họ cảm thấy gắn kết hơn với cộng đồng đại học và xã hội bên ngoài. Tiếp theo, SV có xu hướng tính dục dị tính và đồng tính có trải nghiệm HNXH tốt hơn SV có xu hướng tính dục khác và song tính. Sự khác biệt này là do ít gặp kỳ thị hơn, có mạng lưới hỗ trợ vững chắc và ít bị phân biệt đối xử so với SV song tính và các xu hướng tính dục khác (iSEE và Tổ chức Lighthouse, 2023) [10]. Khi so sánh về biến kết quả xếp loại học lực, kết quả từ bảng 2 cho ta thấy SV có kết quả học tập tốt hơn sẽ có trải nghiệm hòa nhập tốt hơn điều này là vì theo nghiên cứu của Pittman & Richmond (2007) [11] cho thấy SV có GPA cao có mức độ kết nối xã hội mạnh mẽ hơn. Với các SV SV có GPA từ 3.0 trở lên có tỷ lệ tham gia các câu lạc bộ SV cao hơn 42% so với SV có GPA dưới 2.5. Ngược lại, sự cô lập xã hội có thể làm tăng nguy cơ bỏ học. Từ đó cũng nhấn mạnh rằng sự tham gia vào các hoạt động xã hội giúp SV có hiệu suất học tập tốt hơn. Cuối cùng là SV đi làm thêm có trải nghiệm HNXH tốt hơn SV không đi làm thêm. Khi tham gia vào hoạt động làm thêm giúp những SV này xây dựng mạng lưới quan hệ xã hội rộng hơn, nâng cao kỹ năng giao tiếp và thích nghi với môi trường mới. Bên cạnh đó, SV có việc làm thêm thường có mức độ tự tin cao hơn và tham gia nhiều vào các hoạt động xã hội hơn so với SV không làm thêm (Vương Quốc Duy và cộng sự, 2016) [12].

5. Kết luận

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ thực trạng trải nghiệm HNXH của một bộ phận SV Trường Đại học

KHXH&NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy mức độ HNXH của SV tham gia vào nghiên cứu này đạt mức tốt nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm nhân khẩu học. Cụ thể, SV năm nhất có mức độ HNXH thấp hơn so với SV năm tư trở lên do chưa thích nghi hoàn toàn với môi trường học tập mới, chưa xây dựng được mạng lưới quan hệ xã hội vững chắc cũng như còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các hoạt động ngoại khóa. Trong khi đó, SV có kết quả học tập tốt hơn thường có trải nghiệm HNXH cao hơn, phản ánh mối liên hệ giữa sự tham gia xã hội và thành tích học tập. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng SV có xu hướng tính dục dị tính và đồng tính có trải nghiệm HNXH tốt hơn so với SV song tính hoặc có xu hướng tính dục khác, có thể do mức độ kỳ thị xã hội và sự hỗ trợ từ cộng đồng khác nhau. Đồng thời, SV có việc làm thêm thể hiện mức độ HNXH cao hơn do họ có cơ hội mở rộng mạng lưới quan hệ, nâng cao kỹ năng giao tiếp và thích nghi với môi trường làm việc thực tế. Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra các chính sách và chương trình hỗ trợ SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất và nhóm dễ bị tổn thương nhằm nâng cao trải nghiệm HNXH và đảm bảo một môi trường học tập bình đẳng và toàn diện hơn. Việc thúc đẩy các hoạt động kết nối xã hội, hỗ trợ tâm lý và cơ hội việc làm có thể đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng trải nghiệm của SV trong môi trường đại học.

Tài liệu tham khảo

[1] Arkoudis, S., Dollinger, M., Baik, C., & Patience, A. (2019), *International students' experience in Australian higher education: Can we do better? (Trải nghiệm của sinh viên quốc tế trong giáo dục đại học tại Úc: Liệu chúng ta có thể làm tốt hơn không?).* Melbourne Centre for the Study of Higher Education, University of Melbourne.

[2] Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (2021), *Hơn 85% sinh viên được khảo sát lên mạng xã hội hàng ngày với mục đích gì?,* nguồn: https://doanthanhnien.vn/tin-tuc/giao-duc/85-phan-tram-sinh-vien-len-mang-de-lam-gi.

[3] Rawal, N. (2008), *Social inclusion and exclusion: A review*, Dhaulagiri Journal of Sociology and Anthropology, 2, 161-180.

[4] Delhey, J., & Dragolov, G. (2015), *Happier together: Social cohesion and subjective well-being in Europe (Hạnh phúc hơn khi bên nhau: Gắn kết xã hội và hạnh phúc chủ quan ở châu Âu),* International Journal of Psychology, 50(1), 28-36.

[5] Wilson, C., & Secker, J. (2015), *Validation of the Social Inclusion Scale with students (Xác minh độ tin cậy và giá trị của Thang đo hòa nhập xã hội trên đối tượng học sinh, sinh viên)*, Social Inclusion, 3(4), 52-62.

[6] Trương Kim Kiều Duyên, Dương Thanh Văn, Phạm Thị Diễm My, Nguyễn Ngọc Thúy Vy (2016), *Nhu cầu hòa nhập xã hội của người khuyết tật*, Hội thảo khoa học sinh viên lần IX, Trường Đại học Văn Hiến, tr. 196-208.

[7] Phạm Văn Quyết, Trần Văn Khảm (2015), *Hòa nhập xã hội: Một số quan điểm và việc triển khai nghiên cứu, đo lường*, Tạp chí Tâm lý học, 10(199), 71-81.

[8] Leemann, L., Martelin, T., Koskinen, S., Härkänen, T., & Isola, A.-M. (2022), *Development and psychometric evaluation of the Experiences of Social Inclusion Scale (Xây dựng và đánh giá tâm lý đo lường của thang đo Trải nghiệm về sự hòa nhập xã hội),* Journal of Human Development and Capabilities, 23(3), 400-424.

[9] Nguyễn Việt Anh, Nguyễn Minh Hiền, Phạm Thị Kim Anh (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thích ứng tâm lý của sinh viên năm thứ nhất tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai,* Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Thái Nguyên, 229(03), 283-290.

[10] iSEE & Tổ chức Lighthouse (2023), *Khảo sát sức khỏe cộng đồng LGBTIQ+ Việt Nam 2023*.

[11] Pittman, L. D., & Richmond, A. (2007), *Academic and psychological functioning in late adolescence: The importance of school belonging (Chức năng học tập và tâm lý ở cuối tuổi vị thành niên: Tầm quan trọng của cảm giác thuộc về trường học),* Journal of Experimental Education, 75(4), 270-290.

[12] Vương Quốc Duy Nguyễn Thị Kim Phượng, La Nguyễn Thùy Dung, Lê Kim Thanh, Lê Thị Ngọc Vân, Trương Thị Ánh Vân, Huỳnh Phú Tân (2016), *Đánh giá kết quả học tập của sinh viên đi làm thêm và sinh viên không đi làm thêm ở các khoa trong Trường Đại học Cần Thơ,* Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ: Phần D - Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật, số 42, tr. 107-116.